**NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH TRONG LĨNH VỰC CẤP, QUẢN LÝ CĂN CƯỚC CÔNG DÂN, THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA CÔNG AN HUYỆN VỊ XUYÊN, HÀ GIANG**

**I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH**

**1. Thủ tục: Khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư**

**1.1. Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Cơ quan, tổ chức chuẩn bị đầy đủ hồ sơ theo quy định của pháp luật.

Bước 2: Nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả TTHC huyện Vị Xuyên *(địa chỉ tổ 2, thị trấn Vị Xuyên, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang, cạnh bưu điện huyện Vị Xuyên).*

Bước 3: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận hồ sơ và cấp giấy hẹn trả kết quả.

- Trường hợp hồ sơ không đầy đủ thì hướng dẫn công dân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì từ chối tiếp nhận và nêu rõ lý do.

Bước 4: Cơ quan, tổ chức nhận văn bản trả lời tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả TTHC huyện Vị Xuyên, hoặc qua đường chuyển phát đến địa chỉ theo yêu cầu (nếu có).

**1.2. Cách thức thực hiện:**

- Nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả TTHC huyện Vị Xuyên.

- Thông qua dịch vụ nhắn tin, Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công Bộ Công an (nếu có).

- Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Giờ hành chính các ngày làm việc từ thứ 2 đến thứ 6 và sáng thứ 7 hàng tuần (trừ các ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của   
pháp luật).

**1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a. Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị khai thác thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trong đó nêu rõ lý do cần khai thác, sử dụng thông tin, thời gian khai thác, thông tin cần khai thác và cam đoan về việc chịu trách nhiệm trong sử dụng thông tin khi được cung cấp.

- Xuất trình giấy tờ hợp lệ chứng minh thông tin công dân đến nộp hồ sơ.

b. Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

**1.4. Thời hạn giải quyết:** 03 ngày làm việc.

**1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở cấp huyện, cấp xã và tổ chức khác có trụ sở chính trên địa bàn huyện Vị Xuyên.

**1.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Đội CSQLHC về TTXH, Công an huyện Vị Xuyên, Hà Giang.

**1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**

- Văn bản thông báo kết quả khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

- Cung cấp quyền khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư cho cơ quan, tổ chức theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 37/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 của Chính phủ.

- Trường hợp không giải quyết phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

**1.8. Lệ phí:** Chưa quy định.

**1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Chưa quy định.

**1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không.

**1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Căn cước công dân số 59/2014/QH13 ngày 20/11/2014.

- Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân.

- Nghị định số 37/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân.

**2. Thủ tục: Khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước công dân.**

**2.1. Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Công dân chuẩn bị đầy đủ hồ sơ theo quy định của pháp luật.

Bước 2: Nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả TTHC huyện Vị Xuyên *(địa chỉ tổ 2, thị trấn Vị Xuyên, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang, cạnh bưu điện huyện Vị Xuyên).*

Bước 3: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận hồ sơ và cấp giấy hẹn trả kết quả.

- Trường hợp hồ sơ không đầy đủ thì hướng dẫn công dân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì từ chối tiếp nhận và nêu rõ lý do.

Bước 4: Công dân nhận văn bản trả lời tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả TTHC huyện Vị Xuyên.

**2.2. Cách thức thực hiện:**

- Nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả TTHC huyện Vị Xuyên *(địa chỉ tổ 2, thị trấn Vị Xuyên, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang, cạnh bưu điện huyện Vị Xuyên).*

- Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Giờ hành chính các ngày làm việc từ thứ 2 đến thứ 6 và sáng thứ 7 hàng tuần (trừ các ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của   
pháp luật).

**2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a. Thành phần hồ sơ:

\* Đối với tổ chức:

- Văn bản đề nghị khai thác thông tin trong cơ sở dữ liệu căn cước công dân (trong đó nêu rõ mục đích, nội dung, phạm vi thông tin cần cung cấp, cam đoan chịu trách nhiệm trong sử dụng nội dung thông tin khi được cung cấp).

- Xuất trình giấy tờ hợp lệ chứng minh thông tin công dân đến nộp hồ sơ.

\* Đối với cá nhân:

- Văn bản yêu cầu khai thác thông tin trong cơ sở dữ liệu căn cước công dân (trong đó nêu rõ mục đích, nội dung thông tin khi được cung cấp).

- Xuất trình thẻ Căn cước công dân của công dân để cơ quan Công an kiểm tra, xác định đúng người đề nghị cung cấp thông tin.

b. Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

**2.4. Thời hạn giải quyết:** 05 ngày làm việc.

**2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc khai thác thông tin trong cơ sở dữ liệu căn cước công dân.

**2.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Đội CSQLHC về TTXH, Công an huyện Vị Xuyên, Hà Giang.

**2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Văn bản thông báo kết quả khai thác trong Cơ sở dữ liệu căn cước công dân.

**2.8. Lệ phí:** Chưa quy định.

**2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Chưa quy định.

**2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

- Cơ quan, tổ chức, cá nhân không thuộc quy định tại điểm a, b, c Khoản 1 Điều 8 Thông tư số 59/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 có nhu cầu cung cấp thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu căn cước công dân phải được công dân đó đồng ý bằng văn bản có công chứng hoặc chứng thực.

**2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Căn cước công dân số 59/2014/QH13 ngày 20/11/2014.

- Thông tư số 59/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 quy định chi tiết thi hành Luật Căn cước công dân và Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân đã được sửa đổi, bổ sung bằng Nghị định số 37/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021.

**3. Thủ tục: Cấp thẻ Căn cước công dân khi đã có thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư**

**3.1. Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Công dân đến địa điểm làm thủ tục cấp Căn cước công dân (Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả TTHC huyện Vị Xuyên) hoặc thông qua Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công Bộ Công an để đăng ký thời gian, địa điểm làm thủ tục đề nghị cấp thẻ Căn cước công dân.

Trường hợp công dân không đủ điều kiện cấp thẻ Căn cước công dân thì từ chối tiếp nhận và nêu rõ lý do. Trường hợp công dân đủ điều kiện cấp thẻ Căn cước công dân thì thực hiện các bước sau.

- Bước 2: Cán bộ thu nhận thông tin công dân tìm kiếm thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để lập hồ sơ cấp Căn cước công dân.

+ Trường hợp thông tin công dân không có sự thay đổi, điều chỉnh thì sử dụng thông tin của công dân trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để lập hồ sơ cấp Căn cước công dân.

+ Trường hợp thông tin công dân có sự thay đổi, điều chỉnh thì đề nghị công dân xuất trình giấy tờ pháp lý chứng minh nội dung thay đổi để cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ cấp Căn cước công dân.

- Bước 3: Tiến hành thu nhận vân tay, chụp ảnh chân dung của công dân.

- Bước 4: In Phiếu thu nhận thông tin Căn cước công dân chuyển cho công dân kiểm tra, ký xác nhận; in Phiếu cập nhật, chỉnh sửa thông tin dân cư (nếu có) cho công dân kiểm tra, ký xác nhận.

- Bước 5: Thu Chứng minh nhân dân cũ (nếu có), thu lệ phí (nếu có) và cấp giấy hẹn trả thẻ Căn cước công dân cho công dân (Mẫu CC03 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an).

- Thời gian tiếp nhận hồ sơ và thời gian trả kết quả: Từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày lễ, tết).

- Bước 6: Nhận kết quả trực tiếp tại nơi tiếp nhận hồ sơ *(Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả TTHC huyện Vị Xuyên)* hoặc trả qua đường chuyển phát đến địa chỉ theo yêu cầu.

**3.2. Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả TTHC huyện Vị Xuyên.

- Thông qua Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công Bộ Công an để đăng ký thời gian, địa điểm làm thủ tục đề nghị cấp thẻ Căn cước công dân;

- Cấp lưu động tại các địa điểm cần thiết.

**3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a. Thành phần hồ sơ:

- Phiếu thu nhận thông tin Căn cước công dân (Mẫu CC02 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/12/2015).

- Trường hợp thông tin công dân có sự thay đổi, điều chỉnh so với thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì hồ sơ còn có:

+ Phiếu cập nhật, chỉnh sửa thông tin dân cư (Mẫu DC02 ban hành kèm theo Thông tư số 104/2020/TT-BCA ngày 30/9/2020);

+ Giấy tờ pháp lý chứng minh nội dung thay đổi thông tin công dân.

b. Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

**3.4. Thời hạn giải quyết:** Không quá 07 ngày làm việc.

**3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Công dân Việt Nam từ đủ 14 tuổi trở lên.

**3.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Đội CSQLHC về TTXH, Công an huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang.

**3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**

- Thẻ Căn cước công dân *(mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 06/2021/TT-BCA ngày 23/01/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an)*;

- Giấy xác nhận số Chứng minh nhân dân với trường hợp đã được cấp Chứng minh nhân dân *và trong mã QR code trên thẻ Căn cước công dân không có thông tin về số Chứng minh nhân dân* (mẫu CCO7 ban hành kèm theo Thông tư số 41/2019/TT-BCA ngày 01/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Công an).

**3.8. Lệ phí:**

-Công dân từ đủ 14 tuổi trở lên làm thủ tục cấp thẻ Căn cước công dân lần đầu không phải nộp lệ phí;

- Công dân chuyển từ Chứng minh nhân dân 9 số, Chứng minh nhân dân 12 số sang cấp thẻ Căn cước công dân: 30.000 đồng/thẻ Căn cước công dân.

- Từ ngày 01/7/2021 đến 31/12/2021 mức thu là 15.000 đồng/thẻ Căn cước công dân với trường hợp nêu trên theo quy định tại Thông tư 47/2021/TT-BTC ngày 24/6/2021 của Bộ Tài chính.

**3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

- Phiếu thu nhận thông tin Căn cước công dân (mẫu CC02 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Công an);

- Phiếu cập nhật, chỉnh sửa thông tin dân cư (Mẫu DC02 ban hành kèm theo Thông tư số 104/2020/TT-BCA ngày 30/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an).

**3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không.

**3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Căn cước công dân số 59/2014/QH13 ngày 20/11/2014.

- Quyết định 1291/QĐ-TTg ngày 07/10/2019 về việc phê duyệt danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan trung ương được tổ chức theo ngành dọc đóng tại địa phương đưa ra tiếp nhận tại Trung tâm phục vụ hành chính công cấp tỉnh, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cấp huyện, cấp xã.

- Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân.

*- Nghị định số 37/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều c*ủa Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân.

- Thông tư số 59/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 quy định chi tiết thi hành Luật Căn cước công dân và Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân đã được sửa đổi, bổ sung bằng Nghị định số 37/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021.

- Thông tư số 60/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 quy định trình tự cấp, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân.

- Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/12/2015 quy định về biểu mẫu sử dụng trong công tác cấp, quản lý thẻ Căn cước công dân, tàng thư Căn cước công dân và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

- Thông tư số 41/2019/TT-BCA ngày 01/10/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/12/2015 quy định về biểu mẫu sử dụng trong công tác cấp, quản lý thẻ Căn cước công dân, tàng thư Căn cước công dân và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

- Thông tư số 104/2020/TT-BCA ngày 30/9/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/12/2015 quy định về biểu mẫu sử dụng trong công tác cấp, quản lý thẻ Căn cước công dân, tàng thư Căn cước công dân và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư đã được sửa đổi, bổ sung bằng Thông tư số 41/2019/TT-BCA ngày 01/10/2019.

- Thông tư số 59/2019/TT-BTC ngày 30/8/2019 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí cấp Căn cước công dân.

- Thông tư số 47/2021/TT-BTC ngày 24/6/2021 của Bộ Tài chính quy định một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho đối tượng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid.

**4. Thủ tục: Cấp thẻ Căn cước công dân khi chưa có thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư**

**4.1. Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Công dân đến địa điểm làm thủ tục cấp Căn cước công dân của Công an huyện Vị Xuyên tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả TTHC huyện Vị Xuyên hoặc thông qua Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công Bộ Công an để đăng ký thời gian, địa điểm làm thủ tục đề nghị cấp thẻ Căn cước công dân.

Trường hợp công dân không đủ điều kiện cấp thẻ Căn cước công dân thì từ chối tiếp nhận và nêu rõ lý do. Trường hợp công dân đủ điều kiện cấp thẻ Căn cước công dân thì thực hiện các bước như sau.

- Bước 2: Cán bộ thu nhận đề nghị công dân xuất trình một trong các loại giấy tờ hợp pháp chứng minh nội dung thông tin nhân thân để cập nhật thông tin trong hồ sơ cấp Căn cước công dân.

- Bước 3: Tiến hành thu nhận vân tay, chụp ảnh chân dung của công dân.

- Bước 4: In Phiếu thu nhận thông tin Căn cước công dân và Phiếu thu thập thông tin dân cư cho công dân kiểm tra, ký xác nhận.

- Bước 5. Thu Chứng minh nhân dân cũ (nếu có), thu lệ phí (nếu có) và cấp giấy hẹn trả thẻ Căn cước công dân cho công dân (Mẫu CC03 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an).

- Thời gian tiếp nhận hồ sơ và thời gian trả kết quả: Từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày lễ, tết).

- Bước 6: Nhận kết quả trực tiếp tại nơi tiếp nhận hồ sơ Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả TTHC huyện Vị Xuyên hoặc trả qua đường chuyển phát đến địa chỉ theo yêu cầu.

**4.2. Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả TTHC huyện Vị Xuyên.

- Thông qua Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công Bộ Công an để đăng ký thời gian, địa điểm làm thủ tục đề nghị cấp thẻ Căn cước công dân;

*-* Cấp lưu động tại các địa điểm cần thiết.

**4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a. Thành phần hồ sơ

- Phiếu thu nhận thông tin Căn cước công dân (Mẫu CC02 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Công an).

- Phiếu thu thập thông tin dân cư (Mẫu DC01 ban hành kèm theo Thông tư số 104/2020/TT-BCA ngày 30/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an).

b. Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

**4.4. Thời hạn giải quyết:** Không quá 07 ngày làm việc.

**4.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Công dân Việt Nam từ đủ 14 tuổi trở lên.

**4.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Đội CSQLHC về TTXH, Công an huyện Vị Xuyên, Hà Giang.

**4.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**

- Thẻ Căn cước công dân *(mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 06/2021/TT-BCA ngày 23/01/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an)*;

- Giấy xác nhận số Chứng minh nhân dân với trường hợp đã được cấp Chứng minh nhân dân *và trong mã QR code trên thẻ Căn cước công dân không có thông tin về số Chứng minh nhân dân* (mẫu CCO7 ban hành kèm theo Thông tư số 41/2019/TT-BCA ngày 01/10/2019).

**4.8. Lệ phí:**

-Công dân từ đủ 14 tuổi trở lên làm thủ tục cấp thẻ Căn cước công dân lần đầu không phải nộp lệ phí;

- Công dân chuyển từ Chứng minh nhân dân 9 số, Chứng minh nhân dân 12 số sang cấp thẻ Căn cước công dân: 30.000 đồng/thẻ Căn cước công dân.

*- Từ ngày 01/7/2021 đến 31/12/2021 mức thu là 15.000 đồng/thẻ Căn cước công dân với trường hợp nêu trên theo quy định tại Thông tư 47/2021/TT-BTC ngày 24/6/2021 của Bộ Tài chính.*

**4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

- Phiếu thu nhận thông tin Căn cước công dân (Mẫu CC02 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Công an).

- Phiếu thu thập thông tin dân cư (Mẫu DC01 ban hành kèm theo Thông tư số 104/2020/TT-BCA ngày 30/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an).

**4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không.

**4.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Căn cước công dân số 59/2014/QH13 ngày 20/11/2014.

- Quyết định 1291/QĐ-TTg ngày 07/10/2019 về việc phê duyệt danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan trung ương được tổ chức theo ngành dọc đóng tại địa phương đưa ra tiếp nhận tại Trung tâm phục vụ hành chính công cấp tỉnh, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cấp huyện, cấp xã.

- Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân.

- Nghị định số 37/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân.

- Thông tư số 59/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 quy định chi tiết thi hành Luật Căn cước công dân và Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân đã được sửa đổi, bổ sung bằng Nghị định số 37/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021.

- Thông tư số 60/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 quy định trình tự cấp, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân.

- Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/12/2015 quy định về biểu mẫu sử dụng trong công tác cấp, quản lý thẻ Căn cước công dân, tàng thư Căn cước công dân và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

- Thông tư số 104/2020/TT-BCA ngày 30/9/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/12/2015 quy định về biểu mẫu sử dụng trong công tác cấp, quản lý thẻ Căn cước công dân, tàng thư Căn cước công dân và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư đã được sửa đổi, bổ sung bằng Thông tư số 41/2019/TT-BCA ngày 01/10/2019.

- Thông tư số 41/2019/TT-BCA ngày 01/10/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/12/2015 quy định về biểu mẫu sử dụng trong công tác cấp, quản lý thẻ Căn cước công dân, tàng thư Căn cước công dân và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

- Thông tư số 59/2019/TT-BTC ngày 30/8/2019 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí cấp Căn cước công dân.

- Thông tư số 47/2021/TT-BTC ngày 24/6/2021 của Bộ Tài chính quy định một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho đối tượng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid.

**5. Thủ tục: Đổi thẻ Căn cước công dân**

**5.1. Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Công dân đến địa điểm làm thủ tục cấp Căn cước công dân *(Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả TTHC huyện Vị Xuyên, tổ 2, thị trấn Vị Xuyên, Vị Xuyên, Hà Giang)* hoặc thông qua Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công Bộ Công an để đăng ký thời gian, địa điểm làm thủ tục đề nghị đổi thẻ Căn cước công dân.

Trường hợp công dân không đủ điều kiện đổi thẻ Căn cước công dân thì từ chối tiếp nhận và nêu rõ lý do. Trường hợp công dân đủ điều kiện đổi thẻ Căn cước công dân thì thực hiện các bước sau.

- Bước 2: Cán bộ thu nhận thông tin công dân tìm kiếm thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để lập hồ sơ đổi thẻ Căn cước công dân.

+ Trường hợp thông tin công dân không có sự thay đổi, điều chỉnh thì sử dụng thông tin của công dân trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để lập hồ sơ đổi thẻ Căn cước công dân.

+ Trường hợp thông tin công dân có sự thay đổi, điều chỉnh thì đề nghị công dân xuất trình giấy tờ pháp lý chứng minh nội dung thay đổi để cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đổi thẻ Căn cước công dân.

- Bước 3: Tiến hành thu nhận vân tay, chụp ảnh chân dung của công dân.

- Bước 4: In Phiếu thu nhận thông tin Căn cước công dân chuyển cho công dân kiểm tra, ký xác nhận; *in Phiếu cập nhật, chỉnh sửa thông tin dân cư (nếu có) cho công dân kiểm tra, ký xác nhận*.

- Bước 5: *Thu Căn cước công dân cũ*, thu lệ phí (nếu có) và cấp giấy hẹn trả thẻ Căn cước công dân cho công dân (Mẫu CC03 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an).

- Thời gian tiếp nhận hồ sơ và thời gian trả kết quả: Từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày lễ, tết).

- Bước 6: Nhận kết quả trực tiếp tại cơ quan Công an nơi tiếp nhận hồ sơ hoặc trả qua đường chuyển phát đến địa chỉ theo yêu cầu.

**5.2. Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thủ tục hành chính huyện Vị Xuyên.

- Thông qua Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công Bộ Công an để đăng ký thời gian, địa điểm làm thủ tục đề nghị cấp thẻ Căn cước công dân;

- Cấp lưu động tại các địa điểm cần thiết.

**5.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a. Thành phần hồ sơ:

- Phiếu thu nhận thông tin Căn cước công dân (Mẫu CC02 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Công an).

- Trường hợp thông tin công dân có sự thay đổi, điều chỉnh so với thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì hồ sơ còn có:

+ Phiếu cập nhật, chỉnh sửa thông tin dân cư (Mẫu DC02 ban hành kèm theo Thông tư số 104/2020/TT-BCA ngày 30/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an);

+ Giấy tờ pháp lý chứng minh nội dung thay đổi thông tin công dân.

b. Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

**5.4. Thời hạn giải quyết:** Không quá 07 ngày làm việc.

**5.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Công dân Việt Nam đã được cấp thẻ Căn cước công dân thực hiện đổi thẻ Căn cước công dân trong các trường hợp sau đây:

- Khi công dân đủ 25 tuổi, đủ 40 tuổi và đủ 60 tuổi;

- Thẻ bị hư hỏng không sử dụng được;

- Thay đổi thông tin về họ, chữ đệm, tên; đặc điểm nhân dạng;

- Xác định lại giới tính, quê quán;

- Có sai sót về thông tin trên thẻ Căn cước công dân;

- Khi công dân có yêu cầu.

**5.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Đội CSQLHC về TTXH, Công an huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang.

**5.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**

- Thẻ Căn cước công dân (mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 06/2021/TT-BCA ngày 23/01/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an);

- Giấy xác nhận số Căn cước công dân (trường hợp công dân có sự thay đổi số Căn cước công dân).

**5.8. Lệ phí:**

a. Mức thu lệ phí

- Đổi thẻ Căn cước công dân khi bị hư hỏng không sử dụng được; thay đổi thông tin về họ, chữ đệm, tên; đặc điểm nhân dạng; xác định lại giới tính, quê quán; có sai sót về thông tin trên thẻ; khi công dân có yêu cầu: 50.000 đồng/thẻ Căn cước công dân.

- Từ ngày 01/7/2021 đến 31/12/2021 mức thu là 25.000 đồng/thẻ Căn cước công dân với trường hợp nêu trên theo quy định tại Thông tư 47/2021/TT-BTC ngày 24/6/2021 của Bộ Tài chính.

b. Các trường hợp miễn lệ phí

- Đổi thẻ Căn cước công dân khi Nhà nước quy định thay đổi địa giới hành chính;

- Đổi thẻ Căn cước công dân cho công dân là bố, mẹ, vợ, chồng, con dưới 18 tuổi của liệt sỹ; thương binh, người hưởng chính sách như thương binh; con dưới 18 tuổi của thương binh và người hưởng chính sách như thương binh; bệnh binh; công dân thường trú tại các xã biên giới; các huyện đảo; đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; công dân thuộc hộ nghèo theo quy định của pháp luật;

- Đổi thẻ Căn cước công dân cho công dân dưới 18 tuổi, mồ côi cả cha lẫn mẹ, không nơi nương tựa.

c. Các trường hợp không phải nộp lệ phí

- Đổi thẻ Căn cước công dân theo quy định tại Điều 21 và điểm a khoản 3 Điều 32 Luật Căn cước công dân;

- Đổi thẻ Căn cước công dân khi có sai sót về thông tin trên thẻ Căn cước công dân do lỗi của cơ quan quản lý Căn cước công dân;

**5.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

- Phiếu thu nhận thông tin Căn cước công dân (mẫu CC02 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Công an);

- Phiếu cập nhật, chỉnh sửa thông tin dân cư (Mẫu DC02 ban hành kèm theo Thông tư số 104/2020/TT-BCA ngày 30/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an).

**5.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không.

**5.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Căn cước công dân số 59/2014/QH13 ngày 20/11/2014.

- Quyết định 1291/QĐ-TTg ngày 07/10/2019 về việc phê duyệt danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan trung ương được tổ chức theo ngành dọc đóng tại địa phương đưa ra tiếp nhận tại Trung tâm phục vụ hành chính công cấp tỉnh, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cấp huyện, cấp xã.

- Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân.

- Nghị định số 37/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân.

- Thông tư số 59/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 quy định chi tiết thi hành Luật Căn cước công dân và Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân đã được sửa đổi, bổ sung bằng Nghị định số 37/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021.

- Thông tư số 60/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 quy định trình tự cấp, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân.

- Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/12/2015 quy định về biểu mẫu sử dụng trong công tác cấp, quản lý thẻ Căn cước công dân, tàng thư Căn cước công dân và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

- Thông tư số 104/2020/TT-BCA ngày 30/9/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/12/2015 quy định về biểu mẫu sử dụng trong công tác cấp, quản lý thẻ Căn cước công dân, tàng thư Căn cước công dân và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư đã được sửa đổi, bổ sung bằng Thông tư số 41/2019/TT-BCA ngày 01/10/2019.

- Thông tư số 41/2019/TT-BCA ngày 01/10/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/12/2015 quy định về biểu mẫu sử dụng trong công tác cấp, quản lý thẻ Căn cước công dân, tàng thư Căn cước công dân và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

- Thông tư số 59/2019/TT-BTC ngày 30/8/2019 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí cấp Căn cước công dân.

- Thông tư số 47/2021/TT-BTC ngày 24/6/2021 của Bộ Tài chính quy định một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho đối tượng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid.

**6. Thủ tục: Cấp lại thẻ Căn cước công dân**

**6.1. Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Công dân đến địa điểm làm thủ tục cấp Căn cước công dân *(Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả TTHC huyện Vị Xuyên, tổ 2, thị trấn Vị Xuyên, Vị Xuyên, Hà Giang)* hoặc thông qua Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công Bộ Công an để đăng ký thời gian, địa điểm làm thủ tục đề nghị cấp lại thẻ Căn cước công dân.

Trường hợp công dân không đủ điều kiện cấp lại thẻ Căn cước công dân thì từ chối tiếp nhận và nêu rõ lý do. Trường hợp công dân đủ điều kiện cấp lại thì thực hiện các bước sau.

- Bước 2: Cán bộ thu nhận thông tin công dân tìm kiếm thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để lập hồ sơ cấp lại thẻ Căn cước công dân.

- Trường hợp thông tin công dân không có sự thay đổi, điều chỉnh thì sử dụng thông tin của công dân trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để lập hồ sơ cấp lại thẻ Căn cước công dân.

- Trường hợp thông tin công dân có sự thay đổi, điều chỉnh thì đề nghị công dân xuất trình giấy tờ pháp lý chứng minh nội dung thay đổi để cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ cấp lại thẻ Căn cước công dân.

- Bước 3: Tiến hành thu nhận vân tay, chụp ảnh chân dung của công dân.

- Bước 4: In Phiếu thu nhận thông tin Căn cước công dân chuyển cho công dân kiểm tra, ký xác nhận; *in Phiếu cập nhật, chỉnh sửa thông tin dân cư (nếu có) cho công dân kiểm tra, ký xác nhận*.

- Bước 5: Thu lệ phí (nếu có), cấp giấy hẹn trả thẻ Căn cước công dân cho công dân (Mẫu CC03 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an).

- Thời gian tiếp nhận hồ sơ và thời gian trả kết quả: Từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày lễ, tết).

- Bước 6: Nhận kết quả trực tiếp tại nơi tiếp nhận hồ sơ *(Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả TTHC huyện Vị Xuyên)* hoặc trả qua đường chuyển phát đến địa chỉ theo yêu cầu.

**6.2. Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả TTHC huyện Vị Xuyên.

- Thông qua Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công Bộ Công an để đăng ký thời gian, địa điểm làm thủ tục đề nghị cấp thẻ Căn cước công dân.

- Cấp lưu động tại các địa điểm cần thiết.

**6.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a. Thành phần hồ sơ:

- Phiếu thu nhận thông tin Căn cước công dân (Mẫu CC02 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Công an).

- Trường hợp thông tin công dân có sự thay đổi, điều chỉnh so với thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì hồ sơ còn có:

+ Phiếu cập nhật, chỉnh sửa thông tin dân cư (Mẫu DC02 ban hành kèm theo Thông tư số 104/2020/TT-BCA ngày 30/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an);

+ Giấy tờ pháp lý chứng minh nội dung thay đổi thông tin công dân.

b. Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

**6.4. Thời hạn giải quyết:** Không quá 07 ngày làm việc.

**6.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Công dân Việt Nam đã được cấp thẻ Căn cước công dân bị mất thẻ Căn cước công dân hoặc được trở lại quốc tịch Việt Nam theo quy định của Luật quốc tịch Việt Nam.

**6.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Đội CSQLHC về TTXH, Công an huyện Vị Xuyên, Hà Giang.

**6.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**

- Thẻ Căn cước công dân (mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 06/2021/TT-BCA ngày 23/01/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an);

- Giấy xác nhận số Căn cước công dân (trường hợp công dân có sự thay đổi số Căn cước công dân).

**6.8. Lệ phí:**

a. Mức thu lệ phí:

- Cấp lại thẻ Căn cước công dân khi bị mất thẻ Căn cước công dân, được trở lại quốc tịch Việt Nam theo quy định của Luật quốc tịch Việt Nam: 70.000 đồng/thẻ Căn cước công dân.

- Từ ngày 01/7/2021 đến 31/12/2021 mức thu là 35.000 đồng/thẻ Căn cước công dân với trường hợp nêu trên theo quy định tại Thông tư 47/2021/TT-BTC ngày 24/6/2021 của Bộ Tài chính.

b. Các trường hợp miễn lệ phí:

- Cấp lại thẻ Căn cước công dân cho công dân là bố, mẹ, vợ, chồng, con dưới 18 tuổi của liệt sỹ; thương binh, người hưởng chính sách như thương binh; con dưới 18 tuổi của thương binh và người hưởng chính sách như thương binh; bệnh binh; công dân thường trú tại các xã biên giới; các huyện đảo; đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; công dân thuộc hộ nghèo theo quy định của pháp luật;

- Cấp lại thẻ Căn cước công dân cho công dân dưới 18 tuổi, mồ côi cả cha lẫn mẹ, không nơi nương tựa.

**6.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

- Phiếu thu nhận thông tin Căn cước công dân (mẫu CC02 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Công an);

- Phiếu cập nhật, chỉnh sửa thông tin dân cư (Mẫu DC02 ban hành kèm theo Thông tư số 104/2020/TT-BCA ngày 30/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an).

**6.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không.

**6.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Căn cước công dân số 59/2014/QH13 ngày 20/11/2014.

- Quyết định 1291/QĐ-TTg ngày 07/10/2019 về việc phê duyệt danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan trung ương được tổ chức theo ngành dọc đóng tại địa phương đưa ra tiếp nhận tại Trung tâm phục vụ hành chính công cấp tỉnh, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cấp huyện, cấp xã.

- Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân.

- Nghị định số 37/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân.

- Thông tư số 59/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 quy định chi tiết thi hành Luật Căn cước công dân và Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân đã được sửa đổi, bổ sung bằng Nghị định số 37/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021.

- Thông tư số 60/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 quy định trình tự cấp, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân.

- Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/12/2015 quy định về biểu mẫu sử dụng trong công tác cấp, quản lý thẻ Căn cước công dân, tàng thư Căn cước công dân và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

- Thông tư số 104/2020/TT-BCA ngày 30/9/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/12/2015 quy định về biểu mẫu sử dụng trong công tác cấp, quản lý thẻ Căn cước công dân, tàng thư Căn cước công dân và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư đã được sửa đổi, bổ sung bằng Thông tư số 41/2019/TT-BCA ngày 01/10/2019.

- Thông tư số 41/2019/TT-BCA ngày 01/10/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/12/2015 quy định về biểu mẫu sử dụng trong công tác cấp, quản lý thẻ Căn cước công dân, tàng thư Căn cước công dân và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

- Thông tư số 59/2019/TT-BTC ngày 30/8/2019 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí cấp Căn cước công dân.

- Thông tư số 47/2021/TT-BTC ngày 24/6/2021 của Bộ Tài chính quy định một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho đối tượng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid.

**7. Thủ tục: Xác nhận số Chứng minh nhân dân, Căn cước công dân**

**7.1. Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Công dân đã được cấp thẻ Căn cước công dân có nhu cầu được xác nhận số Chứng minh nhân dân, số Căn cước công dân chuẩn bị hồ sơ theo quy định.

- Bước 2: Nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả TTHC huyện Vị Xuyên *(Tổ 2, thị trấn Vị Xuyên, Vị Xuyên, Hà Giang)* hoặc đăng ký cấp giấy xác nhận số Chứng minh nhân dân, số Căn cước công dân trên Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công Bộ Công an khi công dân có thông tin về số Chứng minh nhân dân, số Căn cước công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

- Bước 3: Nhận kết quả tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả TTHC huyện Vị Xuyên hoặc qua đường chuyển phát đến địa chỉ theo yêu cầu.

**7.2. Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thủ tục hành chính huyện Vị Xuyên.

- Thông qua Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công Bộ Công an khi công dân có thông tin về số Chứng minh nhân dân, số Căn cước công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

**7.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a. Thành phần hồ sơ

- Giấy đề nghị xác nhận số Chứng minh nhân dân (Mẫu CC13 ban hành kèm theo Thông tư số 41/2019/TT-BCA ngày 01/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Công an).

- Trường hợp thông tin về số Chứng minh nhân dân, số Căn cước công dân chưa có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì đề nghị công dân cung cấp bản chính hoặc bản sao thẻ Căn cước công dân, bản sao Chứng minh nhân dân (nếu có).

b. Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

**7.4. Thời hạn giải quyết:** 07 ngày làm việc.

**7.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:**

- Công dân chuyển tử Chứng minh nhân dân sang thẻ Căn cước công dân nhưng trong mã QR code trên thẻ Căn cước công dân không có thông tin về số Chứng minh nhân dân;

- Công dân xác lập lại số thẻ Căn cước công dân.

**7.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Đội CSQLHC về TTXH, Công an huyện Vị Xuyên, Hà Giang.

**7.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Giấy xác nhận số Chứng minh nhân dân, *số Căn cước công dân* (Mẫu CCO7 ban hành kèm theo Thông tư số 41/2019/TT-BCA ngày 01/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Công an).

**7.8. Lệ phí:** Không.

**7.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

Giấy đề nghị xác nhận số Chứng minh nhân dân (Mẫu CC13 ban hành kèm theo Thông tư số 41/2019/TT-BCA ngày 01/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Công an).

**7.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không.

**7.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Căn cước công dân số 59/2014/QH13 ngày 20/11/2014.

- Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân.

- Nghị định số 37/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân.

- Thông tư số 59/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 quy định chi tiết thi hành Luật Căn cước công dân và Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân đã được sửa đổi, bổ sung bằng Nghị định số 37/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021.

- Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/12/2015 quy định về biểu mẫu sử dụng trong công tác cấp, quản lý thẻ Căn cước công dân, tàng thư Căn cước công dân và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

- Thông tư số 41/2019/TT-BCA ngày 01/10/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/12/2015 quy định về biểu mẫu sử dụng trong công tác cấp, quản lý thẻ Căn cước công dân, tàng thư Căn cước công dân và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

**II. CÁC MẪU ĐƠN, MẪU TỜ KHAI**

1. Phiếu thu nhận thông tin Căn cước công dân (ký hiệu là CC02).

2. Phiếu thu thập thông tin dân cư (ký hiệu là DC01).

3. Phiếu cập nhật, chỉnh sửa thông tin dân cư (ký hiệu là DC02).

4. Giấy xác nhận số Chứng minh nhân dân (ký hiệu là CC07).

5. Giấy đề nghị xác nhận số Chứng minh nhân dân (ký hiệu là CC13).

Mẫu CCO2 ban hành kèm theo

Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/12/2015

Thông tư số 66/2015/TT-BCA ngày 15/12/2015

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *(Mã số, mã vạch một chiều)* | | **PHIẾU THU NHẬN THÔNG TIN**  17.  Ảnh chân dung  4cm x 6cm    **CĂN CƯỚC CÔNG DÂN**  Số thẻ CCCD:……………………….……………… | | | |  | |
| 1. Họ, chữ đệm và tên:**……………………………………………………………………………………………………………………………………………………..**  2. Họ, chữ đệm và tên gọi khác (nếu có):**……………………………………………………………………………………………………………………………………**   |  |  | | --- | --- | | 3. Ngày, tháng, năm sinh: | 4. Giới tính:.................. |   5. Số CMND/CCCD đã được cấp:  Cấp ngày: **……………/……………/……………..** Nơi cấp: **………………………………………….…………………………………………………**  6. Dân tộc:**………….……………..………...…**7. Tôn giáo:**………………………………**8.Quốc tịch**:…….……......................................................**.  9. Nơi đăng ký khai sinh :**……………………………………….……......................................................................................……………………………………………………….…………**  10. Quê quán:**………………………………………….....................................………………………………………………………………………………………………………………………………**  11. Nơi thường trú :**…………………………………………........................................................................................................................................................................................…………………**  12. Nghề nghiệp:**………………………………… ………………………..……………………**13. Trình độ học vấn:**………………………………..…………………….…….**  14. Họ, chữ đệm và tên của cha:**………………………………………………………………………………………………………………………….…………………….…………**  15. Họ, chữ đệm và tên của mẹ:**……………………………………………………………................................................................................................................................................**  16. Họ, chữ đệm và tên của vợ (chồng):**……………………………………………………………………………………………….……………..……………………………**  18. Đặc điểm nhân dạng:**………………………………………………………………………………………………..………………………………………………………............................**  19. Loại cấp:**…………………….………….** 20. Cấp lần thứ:**……………..………**21. Đơn vị lập:**……………….………………………………………..………………** | | | | | | | |
| Cái phải | Trỏ phải | | Giữa phải | | Nhẫn phải | | Út phải |
| Cái trái | Trỏ trái | | Giữa trái | | Nhẫn trái | | Út trái |
| 4 ngón chụm tay trái | | | | 4 ngón chụm tay phải | | | |

|  |  |
| --- | --- |
| 22. **Cán bộ kiểm tra**  *(Ký, ghi rõ họ tên)* | 23***…………..…………..….****, ngày …………..….tháng****………………...****năm………….……*  **Người khai ký, ghi rõ họ tên** |

|  |  |
| --- | --- |
| ………………….………..…………………................(1)  Số:…….…../GXN | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  Mẫu CCO7 ban hành kèm theo  Thông tư số 41/2019/TT-BCA ngày 01/10/2019  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**GIẤY XÁC NHẬN**

**(Số Chứng minh nhân dân)**

**……………..…………….………………………………………………………………..........………………………………………………………………………..**(1) xác nhận:

Ngày**…………**tháng**……………**năm**……………………**, Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp thẻ Căn cước công dân số: cho:

Họ và tên:**………………………………………………………………….……………………………………………**; Giới tính:**…………...........……**(Nam/nữ).

Ngày, tháng, năm sinh:.**.………………………**/**…..……..………..……./….………………………..……………...**

Nơi thường trú:**…..……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………….…………….**

**……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………..…………………………………………………..……………………..**

Ông/bà có tên nêu trên đã được:........................................................................................................................................ (2)

Cấp CMND số:

Cấp ngày**………………**tháng**…...................**năm…………………..

Họ và tên ghi trên CMND là: **………………………………………………………………………………………..……..…………………….…….....................…………**

Họ và tên gọi khác ghi trên CMND (nếu có)**………………………………..................................................……………………………..……..………………**

Ngày, tháng, năm sinh ghi trên CMND là: **……………………………………………………………………………….………..……................……**

|  |  |
| --- | --- |
|  | ***…….………………….****, ngày****………………****tháng****………………****năm****………………****.*  **……………………………………………** (3)  *(Ký tên, đóng dấu)* |

***Ghi chú:*** *(1): Ghi tên đơn vị cấp giấy xác nhận.*

*(2): Ghi tên đơn vị đã cấp CMND cho công dân*

*(3): Ghi chức danh của người có thẩm quyền cấp giấy xác nhận*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Mẫu CC13 ban hành kèm theo

Thông tư số 41/2019/TT-BCA ngày 01/10/2019

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**GIẤY ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN SỐ CHỨNG MINH NHÂN DÂN**

Kính gửi(1): **………………………..……………………………………………………………………..………………………………………………..**

1. Họ, chữ đệm và tên(2):**……………………..…………………………..……………………………………………………………………..……………………………..**

2. Họ, chữ đệm và tên gọi khác (nếu có)(2):**………………………………………………………………………………..…..……………………**

3. Ngày, tháng, năm sinh:**……..………**./**…….…………**./**…………………**.; 4. Giới tính (Nam/nữ):**……………………....…………...**

5. Dân tộc:**…………………….….…………………………………………**6. Quốc tịch: **……………………………….………………………………………………….**

7. Nơi đăng ký khai sinh:**………………………………………..…………………………………………………………………………………………………………**

8. Quê quán: **………………………………………………………………………………..………………………………………………………………………………………..………**

9. Nơi thường trú**:……………………………………………………………………………………………………………………………………………………..………………**

**…………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………….**

10. Số CCCD đã được cấp(3):

11. Số CMND đã được cấp(4):

Đề nghị(1):**………………………………………………………………………………………………………………..……………**xác nhận số Chứng minh nhân dân và số thẻ Căn cước cước công dân cho tôi. Tôi xin cam đoan những thông tin kê khai trên là đúng sự thật./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | ***.…………………****, ngày* ***…………..….****tháng****……………..…****năm………..…*  **NGƯỜI ĐỀ NGHỊ**  *(Ký, ghi rõ họ tên)* |

Ghi chú: *- (1): Ghi tên cơ quan quản lý CCCD nơi tiếp nhận hồ sơ đề nghị xác nhận số CMND.*

*- (2): Ghi chữ in hoa đủ dấu.*

*- (3) và (4): Ghi số thẻ CCCD, số CMND đã được cấp.*

*- CCCD là viết tắt của Căn cước công dân; CMND là viết tắt của Chứng minh nhân dân./.*

Mẫu DC01 ban hành kèm theo

Thông tư số 104/2020/TT-BCA ngày 30/9/2020

|  |  |
| --- | --- |
| Tỉnh/thành phố:…............................................................  Quận/huyện/thị xã/thành phố……………………………  Xã/phường /thị trấn:………………………..................... | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN DÂN CƯ**

1. Họ, chữ đệm và tên khai sinh*(1)*:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 2. Ngày, tháng, năm sinh: |  |  | / |  | |  | / |  |  |  |  |  | 3. Nhóm máu: 🞎O🞎A🞎B🞎AB |
| 4. Giới tính: 🞎 Nam 🞎 Nữ | | | | | 5. Tình trạng hôn nhân: 🞎Chưa kết hôn 🞎Đã kết hôn 🞎Ly hôn | | | | | | | | |

6. Nơi đăng ký khai sinh*(2)*:

7. Quê quán*(2)*:

8. Dân tộc:………………………...9. Quốc tịch*(3)*:🞎 Việt Nam; Quốc tịch khác:………………….…………….…….

10. Tôn giáo:……………………11. Số ĐDCN/Số CMND*(5)*:

12. Nơi thường trú*(4)*:

13. Nơi ở hiện tại*(Chỉ kê khai nếu khác nơi thường trú)(4)*:

14. Họ, chữ đệm và tên cha*(1)*:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Số CMND Số ĐDCN*(5)* | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |

Quốc tịch: …………………………………...

Họ, chữ đệm và tên mẹ*(1)*:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Số CMND Số ĐDCN*(5)* | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |

Quốc tịch:.…………………………………...

Họ, chữ đệm và tên vợ/chồng*(1)*:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Số CMND Số ĐDCN*(5)* | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |

Quốc tịch:……………………………….…...

Họ, chữ đệm và tên người đại diện hợp pháp (nếu có)*(1)*:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Số CMND Số ĐDCN*(5)* | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |

Quốc tịch:.…………………………………...

15. Họ, chữ đệm và tên chủ hộ*(1)*:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Số CMND Số ĐDCN*(5)* | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |

16. Quan hệ với chủ hộ:...........................................................17. Số hồ sơ hộ khẩu*(6)*:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *Ngày khai:* |  |  | / |  |  | / |  |  |  |  |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Phê duyệt của Thủ trưởng cơ quan**  *(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* | **Cán bộ đề xuất**  *(Ký, ghi rõ họ tên)* | **Người khai**  *(Ký, ghi rõ họ tên)* | **Người khai**  *(Ký, ghi rõ họ tên)* |

**Ghi chú**: ***(1)*** *Viết IN HOA đủ dấu.* ***(2)*** *Ghi đầy đủ địa danh hành chính cấp: xã, huyện, tỉnh.* ***(3)****Ghi Quốc tịch khác và ghi rõ tên quốc tịch nếu công dân có 02 Quốc tịch.* ***(4)****Ghi rõ theo thứ tự số nhà, đường phố, xóm, làng; thôn, ấp, bản, buôn, phum, sóc; xã/phường/thị trấn; quận/huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh; tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương. (5)Ghi số định danh cá nhân (ĐDCN),số Căn cước công dân (CCCD), trường hợp chưa có số ĐDCN thì ghi số CMND.(6)Cán bộ Công an ghi mục này.*

|  |  |
| --- | --- |
| Tỉnh/thành phố:…....................................................  Quận/huyện/thị xã/thành phố…………………...…  Xã/phường /thị trấn:………………………............. | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  Mẫu DC02 ban hành kèm theo  Thông tư số 104/2020/TT-BCA ngày 30/9/2020  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**PHIẾU CẬP NHẬT, CHỈNH SỬA THÔNG TIN DÂN CƯ**

1. **Thông tin về người khai**(1)
2. Họ, chữ đệm và tên(2):...........................................................................................

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 2. Số ĐDCN(3)  Số CMND | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |

3. Quan hệ với người được cập nhật, chỉnh sửa thông tin:.......................................

1. **Thông tin về người được cập nhật, chỉnh sửa thông tin**(4)
2. Họ, chữ đệm và tên khai sinh(2):.....................................................................

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 2. Ngày, tháng, năm sinh: |  |  | / |  |  | / |  |  |  |  |  |

3. Giới tính: 🞎 Nam 🞎 Nữ

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 4. Số ĐDCN(3)  Số CMND | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |

1. Nơi thường trú(5):.................................................................................................

..................................................................................................................................

6. Nơi ở hiện tại *(Chỉ kê khai nếu khác nơi thường trú)*(5):.......................................

...................................................................................................................................

...................................................................................................................................

7. Số hồ sơ hộ khẩu(6):..............................................................................................

1. **Nội dung thông tin cập nhật, chỉnh sửa**

......................................................................................................................................................................................................................................................................

......................................................................................................................................................................................................................................................................

......................................................................................................................................................................................................................................................................

...................................................................................................................................

1. **Hồ sơ, tài liệu kèm theo**

...................................................................................................................................

...................................................................................................................................

...................................................................................................................................

...................................................................................................................................

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Phê duyệt của Thủ trưởng cơ quan**  *(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* | **Cán bộ đề xuất**  *(Ký, ghi rõ họ tên)* | *.........., ngày……tháng……năm……*  **Người khai**  *(Ký, ghi rõ họ tên)* |

**Ghi chú**: ***(1)****Chỉ phải ghi thông tin về người khai trong trường hợp người khai không phải là người được cập nhật, chỉnh sửa thông tin. (2)Viết IN HOA đủ dấu.(3)Ghi số định danh cá nhân, số căn cước công dân (CCCD), trường hợp chưa có số ĐDCN thì ghi số CMND.(4)Ghi thông tin của công dân trước khi được cập nhật, chỉnh sửa. (5)Ghi đầy đủ địa danh hành chính 03 cấp: xã, huyện, tỉnh.(6 )Cán bộ Công an ghi mục này.*